h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 5

Kanji N1

Chặng 5 · Con người, gia đình, địa vị

45 chữ Kanji N1 (Chặng 5), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N1 miễn phí trên hinelearn.com.

45 chữ Kanji **5** bài **3** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

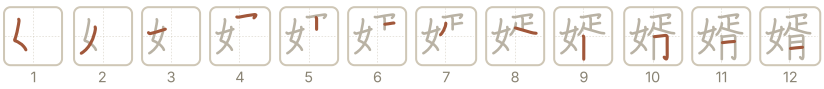
Bài 38 Hôn nhân, họ hàng

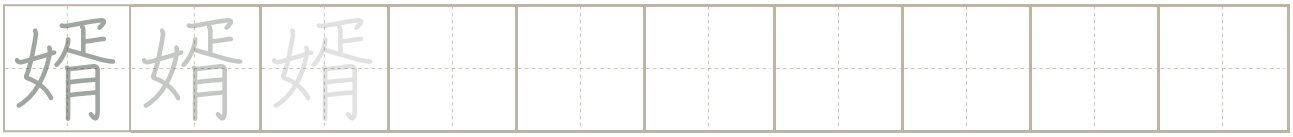
婿 Tế con rể

ON セイ KUN むこ NÉT 12 BỘ 女 Nữ

女 con gái + **胥** chàng trai (hình mảnh) = **婿** con rể

女 (con gái) bên trái, bên phải là chàng trai đứng đợi — người đàn ông đến bên con gái nhà mình: con rể.





花婿 はなむこ — chú rể



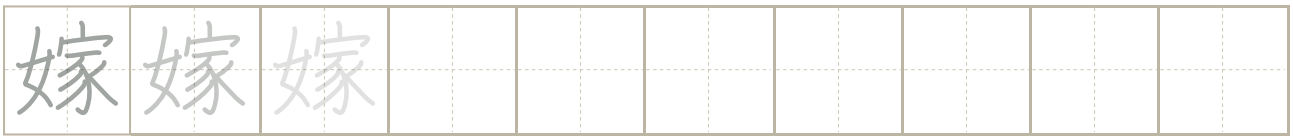
嫁 Giá cô dâu, gả

ON カ KUN よめ・とつ(ぐ) NÉT 13 BỘ 女 Nữ

女 người con gái + **家** nhà = **嫁** cô dâu, gả

女 (người con gái) bước vào 家 (nhà) — con gái về nhà chồng: cô dâu, gả.





嫁ぐ とつぐ — đi lấy chồng

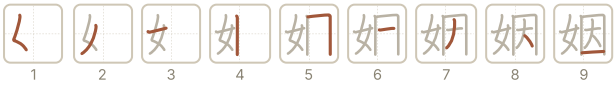


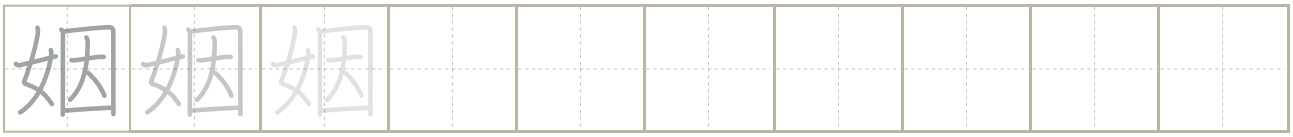
姻 Nhân hôn nhân

ON イン KUN — NÉT 9 BỘ 女 Nữ

女 người vợ + **因** nguyên do (phần chỉ âm イン) = **姻** hôn nhân

女 (người vợ) bên trái, 因 (nhân, nguyên do) bên phải — người con gái là cái "nhân" nối hai nhà: hôn nhân.





婚姻 こんいん — hôn nhân



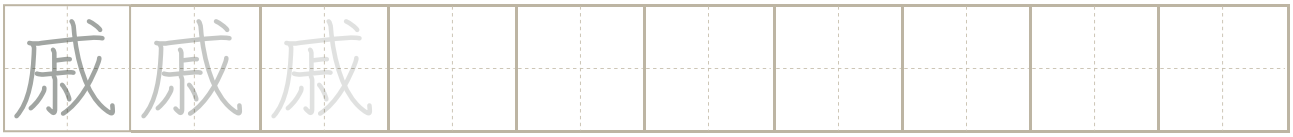
Bài 38 Hôn nhân, họ hàng

戚 Thích họ hàng · chỉ cần nhận mặt

ON セキ KUN — NÉT 11 BỘ 戈 Qua

Khung của 戈 (cây giáo) bao lấy một nhúm hạt đậu nhỏ bên trong — cả họ cùng giữ chung một kho đậu: họ hàng.





親戚 しんせき — họ hàng

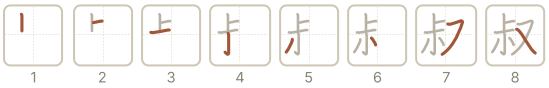


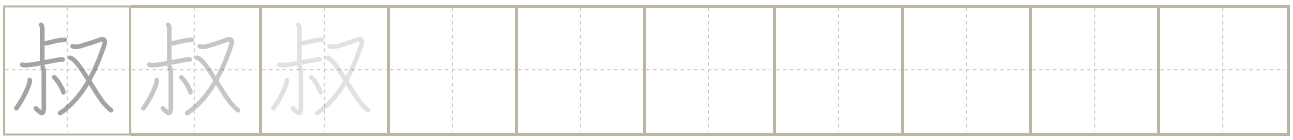
叔 Thúc chú, cô

ON シュク KUN — NÉT 8 BỘ 又 Hựu

尗 cây đậu nhỏ (phần chỉ âm シュク) + **又** bàn tay = **叔** chú, cô

Bên trái là cây đậu nhỏ mọc lên, bên phải là bàn tay (hai nét) hái — người em nhỏ hơn bố mẹ, giúp một tay: chú, cô.





叔父 おじ — chú, cậu (em của bố mẹ)



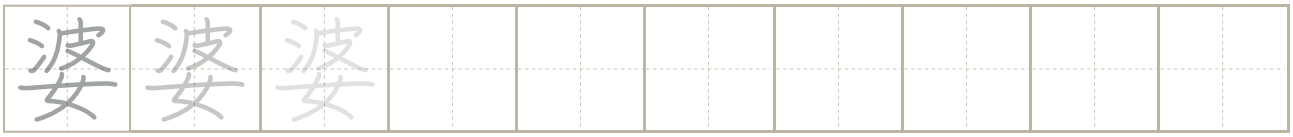
婆 Bà bà lão

ON バ KUN — NÉT 11 BỘ 女 Nữ

波 sóng (phần chỉ âm バ) + **女** người đàn bà = **婆** bà lão

波 (sóng) đặt trên 女 (người đàn bà) — người đàn bà trên mặt đã có nếp nhăn như sóng: bà lão.





お婆さん おばあさん — bà cụ



Bài 38 Hôn nhân, họ hàng

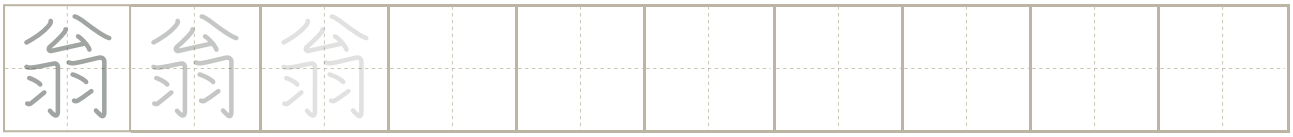
翁 Ông ông lão

ON オウ KUN — NÉT 10 BỘ 羽 Vũ

公 ông, người đáng kính (phần chỉ âm オウ) + **羽** lông chim = **翁** ông lão

公 (ông, người đáng kính) ở trên, 羽 (lông) ở dưới — ông cụ râu tóc bạc trắng như lông chim: ông lão.





老翁 ろうおう — ông lão

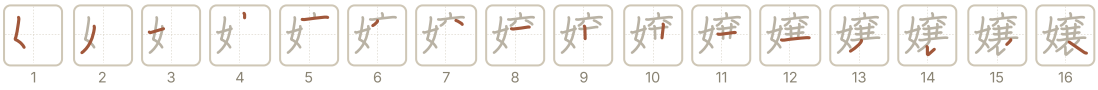


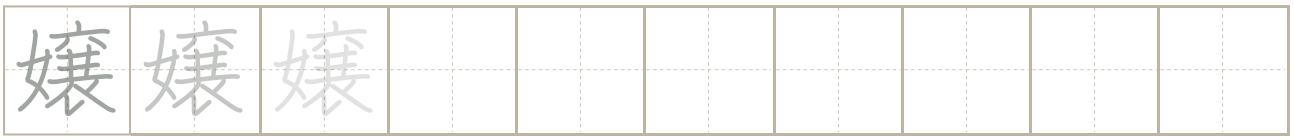
嬢 Nương cô gái, tiểu thư

ON ジョウ KUN — NÉT 16 BỘ 女 Nữ

女 cô gái + **襄** áo nhiều lớp (hình mảnh, viết gọn; phần chỉ âm ジョウ) = **嬢** cô gái, tiểu thư

女 (cô gái) bên trái, bên phải là bộ áo nhiều lớp cài khuy — cô gái nhà khá giả mặc áo nhiều lớp: tiểu thư.





令嬢 れいじょう — tiểu thư



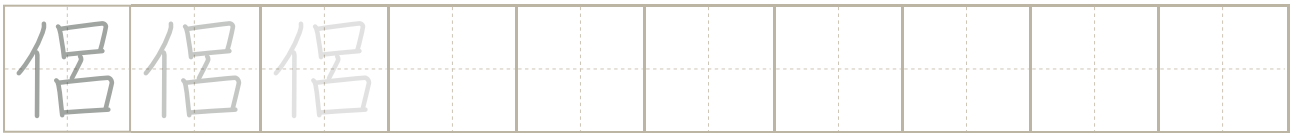
侶 Lữ bạn đồng hành

ON リョ KUN — NÉT 9 BỘ 人 Nhân

亻 người + **呂** hai cái miệng chồng nhau (phần chỉ âm リョ) = **侶** bạn đồng hành

亻 (người) bên trái, bên phải là hai chữ 口 (miệng) chồng lên nhau — hai người cùng ăn, cùng nói suốt đường: bạn đồng hành.





伴侶 はんりょ — bạn đời



Bài 39 Cách gọi ngươi

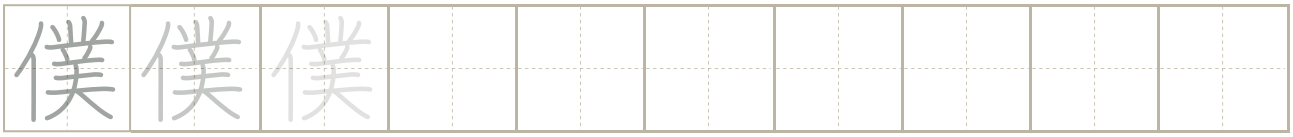
僕 Bộc tôi (nam), người hầu

ON ボク KUN — NÉT 14 BỘ 人 Nhân

亻 người + 業 người bưng khay (hình mảnh; phần chỉ âm ボク) = 僕 tôi (nam), người hầu

亻 (người) bên trái, bên phải là người hầu bưng khay đầy đồ — kẻ hầu hạ khiêm nhường; về sau con trai dùng để tự xưng khiêm tốn: tôi.





下僕 げぼく — đầy tớ

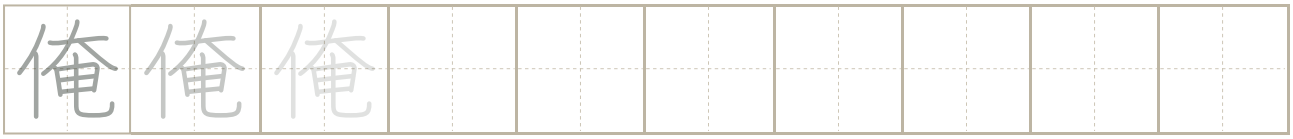


俺 Yêm tao, tôi (nam, suồng sã)

ON — KUN おれ NÉT 10 BỘ 人 Nhân

亻 (người) bên trái, bên phải là 大 (to) trùm lên một cái hộp có đuôi cong — người tự thấy mình to lớn: tao, tớ.





俺 おれ — tao, tôi (nam, suồng sã)



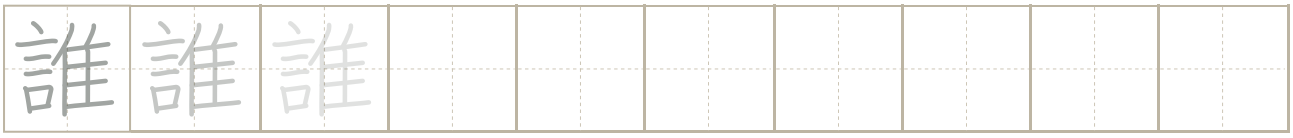
誰 Thuỳ ai

ON — KUN だれ NÉT 15 BỘ 言 Ngôn

言 lời nói + 隹 con chim (phần chỉ âm) = 誰 ai

言 (lời nói) bên trái, 隹 (con chim) bên phải — nghe tiếng ríu rít ngoài cửa mà không thấy mặt, hỏi: ai đó?





誰か だれか — ai đó



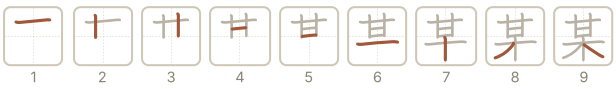
Bài 39 Cách gọi ngươi

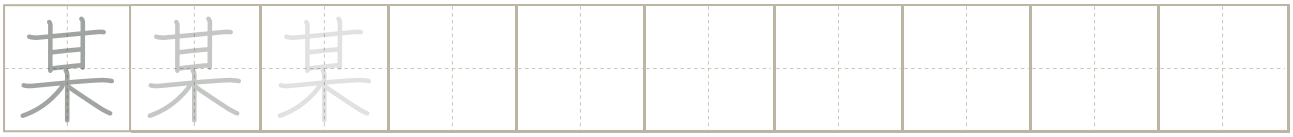
某 Mỗ người nọ, cái nọ

ON ボウ KUN — NÉT 9 BỘ 木 Mộc

甘 ngọt + **木** cây = **某** người nọ, cái nọ

甘 (ngọt) trên 木 (cây) — một cây quả ngọt ở đâu đó không rõ tên: cái nọ, người nọ.





某社 ぼうしゃ — một công ty nọ



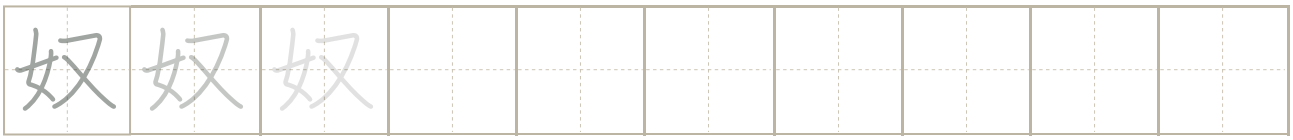
奴 Nô nô lệ, thằng

ON ド KUN — NÉT 5 BỘ 女 Nữ

女 người đàn bà + **又** bàn tay = **奴** nô lệ, thằng

女 (người đàn bà) bên trái, bàn tay (hai nét) bên phải — bị bàn tay người khác nắm giữ, sai khiến: nô lệ.





奴隷 どれい — nô lệ



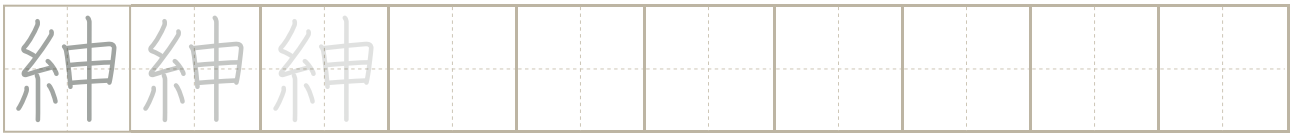
紳 Thân quý ông

ON シン KUN — NÉT 11 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + **申** duỗi ra (phần chỉ âm シン) = **紳** quý ông

糸 (sợi tơ) bên trái, 申 (thân, duỗi ra) bên phải — dải đai lụa dài buông xuống trước áo của người có địa vị: quý ông.





紳士 しんし — quý ông



Bài 39 Cách gọi ngươi

賓 Tân khách quý

ON ヒン KUN — NÉT 15 BỘ 貝 Bối

宀 (mái nhà) trên cùng, 貝 (vỏ sò, tiền của) dưới cùng — khách đến nhà mang lễ vật quý: khách quý.



賓 賓 賓

来賓 らいひん — khách mời

来賓 来賓

庶 Thứ dân thường

ON ショ KUN — NÉT 11 BỘ 广 Nghiễm

广 (mái hiên) trùm lên, dưới là bếp lửa 灬 — dưới mái nhà nào cũng có bếp lửa nấu cơm: đông đảo dân thường.



庶 庶 庶

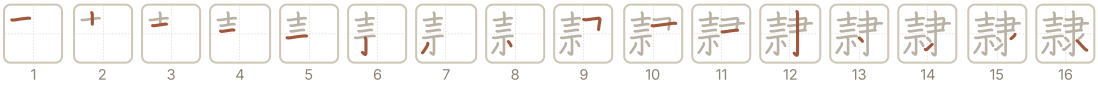
庶民 しょみん — dân thường

庶民 庶民

隷 Lệ nô lệ, lệ thuộc · chỉ cần nhận mặt

ON レイ KUN — NÉT 16 BỘ 隶 Đãi

Bên phải 隶 là bàn tay túm lấy đuôi con vật — bị tóm, bị giữ lại theo sau người ta: lệ thuộc.



隷 隷 隷

奴隷 どれい — nô lệ

奴隷 奴隷

Bài 40 Vua quan, tước vị

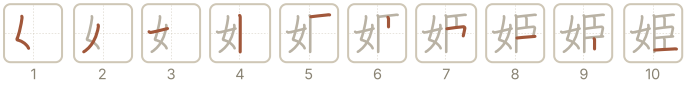
姬

Cơ công chúa

ON — KUN ひめ NÉT 10 BỘ 女 Nữ

女 người con gái + **匠** phần giống 臣 (hình mảnh) = **姬** công chúa

女 (người con gái) bên trái, bên phải giống 臣 (bề tôi) — cô gái có cả bề tôi hầu hạ: công chúa.



姬 姬 姬

姬路城 ひめじじょう — thành Himeji

姬 路 城 姬 路 城

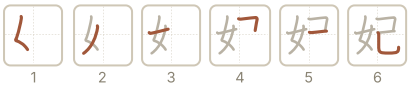
妃

Phi vương phi

ON ヒ KUN — NÉT 6 BỘ 女 Nữ

女 người đàn bà + **己** bản thân = **妃** vương phi

女 (người đàn bà) bên trái, 己 (bản thân) bên phải — người đàn bà đứng cạnh vua như chính "mình" của vua: vợ vua, phi.



妃 妃 妃

王妃 おうひ — vương phi, hoàng hậu

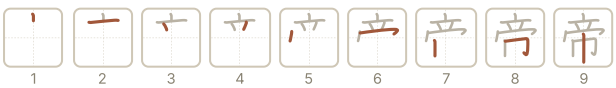
王 妃 王 妃

帝

Đế hoàng đế

ON テイ KUN — NÉT 9 BỘ 巾 Cân

Trên là mái nhọn có chấm (亠 + 丶), giữa là thanh ngang, dưới là 巾 (tấm khăn buông) — chiếc mũ miện có rèm ngọc buông trước mặt: hoàng đế.



帝 帝 帝

皇帝 こうてい — hoàng đế

皇 帝 皇 帝

Bài 40 Vua quan, tước vị

侯

Hầu tước hầu · chỉ cần nhận mặt

ON コウ KUN — NÉT 9 BỘ 人 Nhân

亻 (người) bên trái, bên phải là mũi tên 矢 dưới tấm bia — người được vua giao giữ đất, ngày ngày tập bắn cung: chư hầu, tước hầu.



侯 侯 侯

諸侯 しょこう — chư hầu

諸 侯 諸 侯

爵

Tước tước vị · chỉ cần nhận mặt

ON シャク KUN — NÉT 17 BỘ 爪 Trảo

Trên là bàn tay (爫) cầm lấy chiếc chén rượu ba chân, dưới là 寸 (tấc, bàn tay) — vua ban chén rượu kèm tước: tước vị.



爵 爵 爵

公爵 こうしゃく — công tước

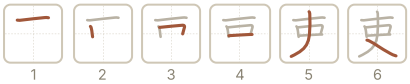
公 爵 公 爵

吏

Lại quan lại · chỉ cần nhận mặt

ON リ KUN — NÉT 6 BỘ 口 Khẩu

史 (sử, người chép sử) thêm một nét ngang trên đầu — người cầm bút ghi chép việc quan: quan lại.



吏 吏 吏

官吏 かんり — quan lại

官 吏 官 吏

Bài 40 Vua quan, tước vị

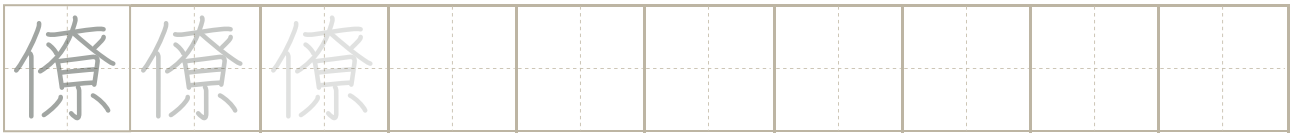
僚 Liêu đồng liêu

ON リョウ KUN — NÉT 14 BỘ 人 Nhân

亻 người + 寮 đống lửa trại (phần chỉ âm リョウ) = 僚 đồng liêu

亻 (người) bên trái, bên phải là đống lửa trại sáng rực (寮) — những người cùng ngồi quanh một đống lửa: đồng liêu, đồng nghiệp.





同僚 どうりょう — đồng nghiệp

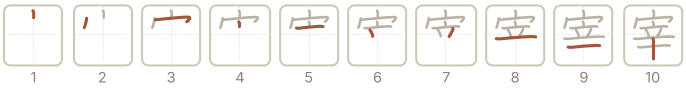


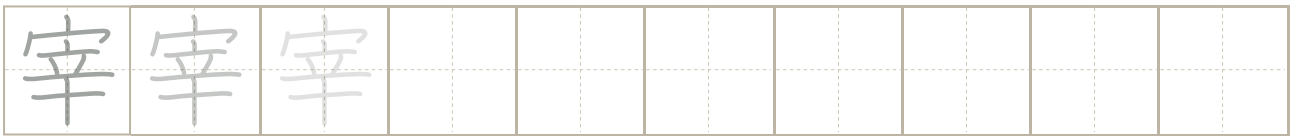
宰 Tể tể tướng · chỉ cần nhận mặt

ON サイ KUN — NÉT 10 BỘ 宀 Miên

宀 mái nhà + 辛 con dao, việc vất vả = 宰 tể tướng · chỉ cần nhận mặt

宀 (mái nhà) trên 辛 (con dao, việc vất vả) — người đứng dưới mái nhà vua, cầm dao chia phần, lo việc khó: tể tướng.





宰相 さいしょう — tể tướng

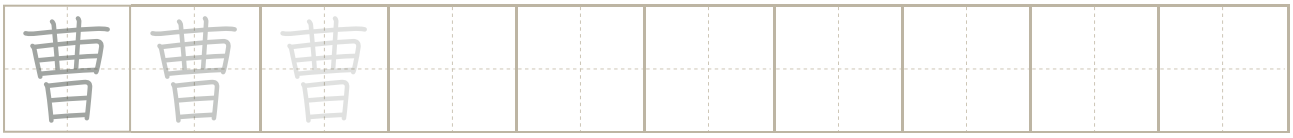


曹 Tào quan chức nhỏ (法曹: giới luật sư, thẩm phán) · chỉ cần nhận mặt

ON ソウ KUN — NÉT 11 BỘ 曰 Viết

Trên là hai cái túi buộc chung một thanh ngang, dưới là 曰 (nói) — hai bên đến công đường nói lý lẽ: người xử kiện, quan nhỏ.





法曹 ほうそう — giới luật (thẩm phán, công tố, luật sư)



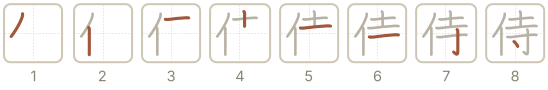
Bài 41 Võ sĩ, nhà sư, tù nhân

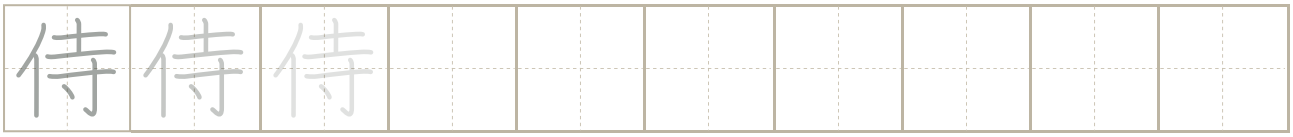
侍 Thị hầu, võ sĩ samurai

ON ジ KUN さむらい NÉT 8 BỘ 人 Nhân

亻 người + 寺 chùa (phần chỉ âm ジ) = 侍 hầu, võ sĩ samurai

亻 (người) đứng cạnh 寺 (chùa, nơi quan làm việc ngày xưa) — người đứng hầu bên cạnh chủ: kẻ hầu, rồi thành võ sĩ samurai.





侍従 じじゅう — thị thần



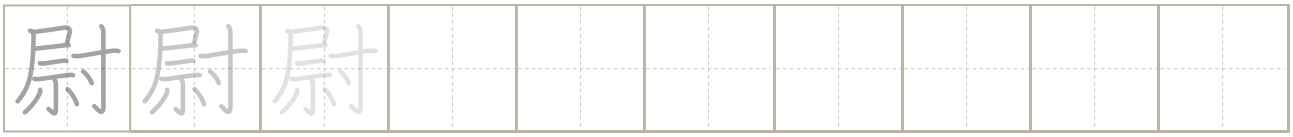
尉 Uý sĩ quan · chỉ cần nhận mặt

ON イ KUN — NÉT 11 BỘ 寸 Thốn

尸 thân người trên bàn thờ (hình mảnh: 尸 + 示) + 寸 bàn tay = 尉 sĩ quan · chỉ cần nhận mặt

Bên trái là 尸 (thân người) trên 示, bên phải 寸 (bàn tay) — bàn tay cầm bàn là ủi phẳng mọi việc trong quân: sĩ quan giữ trật tự.





大尉 たいい — đại uý

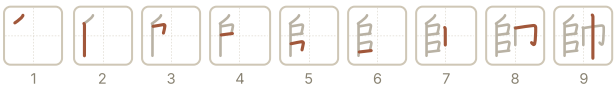


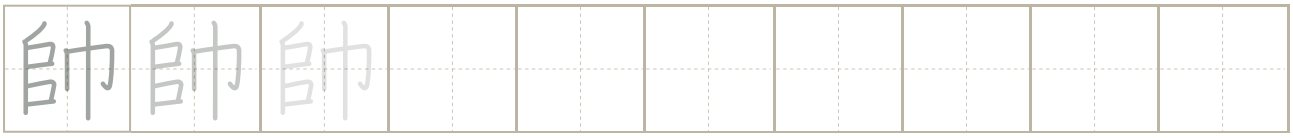
帥 Soái tướng soái · chỉ cần nhận mặt

ON スイ KUN — NÉT 9 BỘ 巾 Cân

自 đống đất có quân đóng (hình mảnh) + 巾 lá cờ vải = 帥 tướng soái · chỉ cần nhận mặt

Bên trái là đống đất có quân đóng (giống phần trái của 師), bên phải 巾 (lá cờ vải) — người cầm cờ chỉ huy cả đạo quân: tướng soái.





元帥 げんすい — nguyên soái



Bài 41 Võ sĩ, nhà sư, tù nhân

僧

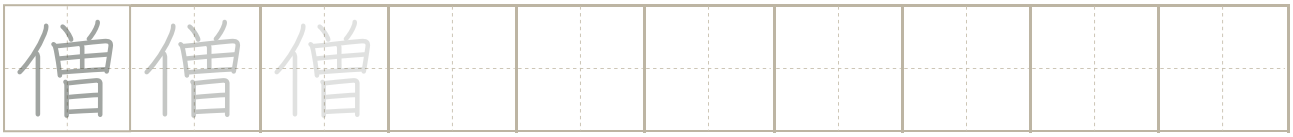
Tăng nhà sư

ON ソウ KUN — NÉT 13 BỘ 人 Nhân

亻 người + 曽 nồi hấp nhiều tầng (phần chỉ âm ソウ) = **僧** nhà sư

亻 (người) bên trái, bên phải là nồi xôi hấp nhiều tầng bốc khói — người ngồi bên nồi cơm chay của chùa: nhà sư.





僧侶 そうりょ — nhà sư



尼

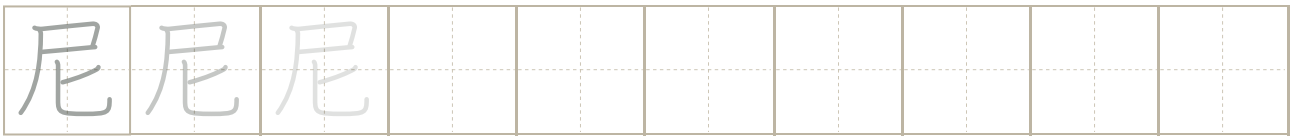
Ni ni cô

ON ニ KUN あま NÉT 5 BỘ 尸 Thi

尸 thân người ngồi + **匕** người nghiêng = **尼** ni cô

尸 (thân người ngồi) trên, 匕 (người nghiêng) dưới — hai người ngồi sát nhau tụng kinh trong chùa: ni cô.





尼寺 あまでら — chùa ni



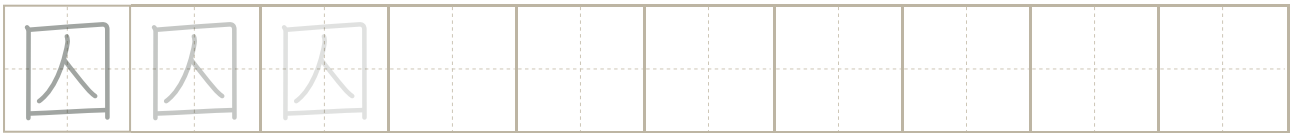
囚

Tù tù nhân

ON シュウ KUN — NÉT 5 BỘ 口 Vi

Một người 人 bị nhốt giữa bốn bức tường 口 — người bị giam: tù nhân.





囚人 しゅうじん — tù nhân



Bài 41 Võ sĩ, nhà sư, tù nhân

虜

Lỗ tù binh · chỉ cần nhận mặt

ON リョ KUN — NÉT 13 BỘ 虍 Hô

虍 đầu con hổ (phần chỉ âm) + **男** người đàn ông = **虜** tù binh · chỉ cần nhận mặt

虍 (đầu con hổ) trên, 男 (đàn ông) dưới — người đàn ông bị hổ vồ, bắt về: tù binh.



虜 虜 虜

捕虜 ほりょ — tù binh

捕 虜 捕 虜

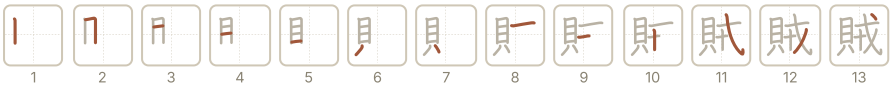
賊

Tặc giặc, kẻ trộm

ON ゾク KUN — NÉT 13 BỘ 貝 Bối

貝 của cải + **戎** người cầm giáo (hình mảnh) = **賊** giặc, kẻ trộm

貝 (của cải) bên trái, bên phải là người cầm 戈 (giáo) — kẻ cầm giáo đến cướp của: giặc, kẻ cướp.



賊 賊 賊

海賊 かいぞく — cướp biển

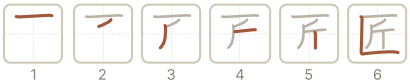
海 賊 海 賊

匠

Tượng thợ, người thợ giỏi

ON ショウ KUN — NÉT 6 BỘ 匚 Phương

匚 (hộp đồ nghề) bao lấy cái rìu — người thợ mang hộp đồ có rìu, đục đẽo khéo tay: thợ giỏi.



匠 匠 匠

師匠 ししょう — thầy (dạy nghề, nghệ thuật)

師 匠 師 匠

Bài 42 Tài, đức, tên tuổi

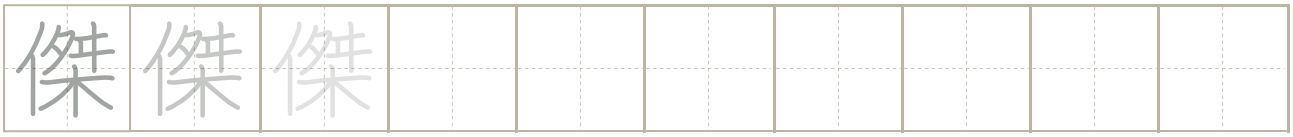
傑 Kiệt kiệt xuất

ON ケツ KUN — NÉT 13 BỘ 人 Nhân

亻 người + **桀** hai chân đứng trên cây (phần chỉ âm ケツ) = **傑** kiệt xuất

亻(người) bên trái, bên phải là hai bàn chân đứng trên 木 (cây) — người leo lên tận ngọn cây, đứng cao hơn mọi người: kiệt xuất.





豪傑 ごうけつ — hào kiệt



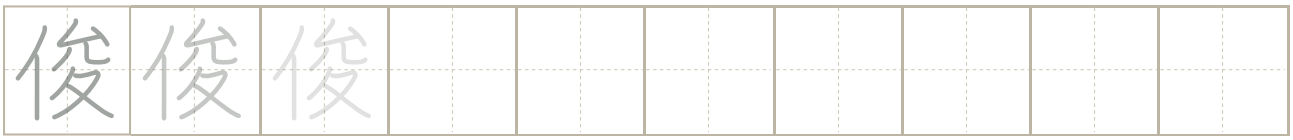
俊 Tuấn tài giỏi

ON シュン KUN — NÉT 9 BỘ 人 Nhân

亻 người + **夋** người bước nhanh (phần chỉ âm シュン) = **俊** tài giỏi

亻(người) bên trái, bên phải là người có đôi chân 夂 bước nhanh — người nhanh nhẹn, giỏi giang: tuấn tú.





俊敏 しゅんびん — nhanh nhẹn

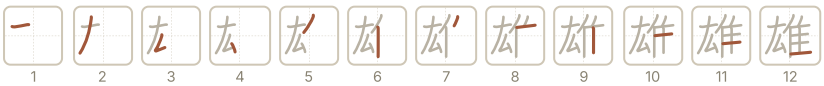


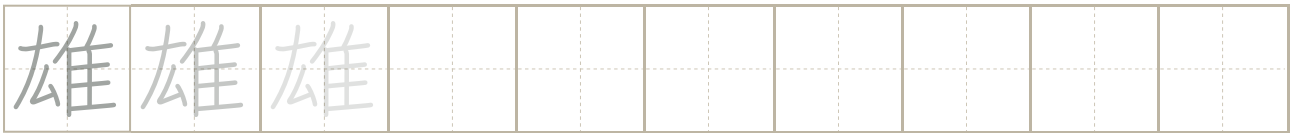
雄 Hùng đực, anh hùng

ON ユウ KUN お・おす NÉT 12 BỘ 隹 Chuy

厷 cánh tay gồng (phần chỉ âm) + **隹** con chim = **雄** đực, anh hùng

Bên trái là cánh tay gồng lên (厷), bên phải 隹 (con chim) — con chim trống xoè cánh khoe sức: con đực, mạnh mẽ.





雌雄 しゆう — đực cái, thắng thua



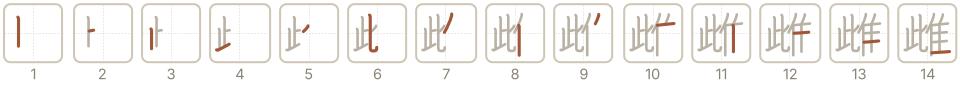
Bài 42 Tài, đức, tên tuổi

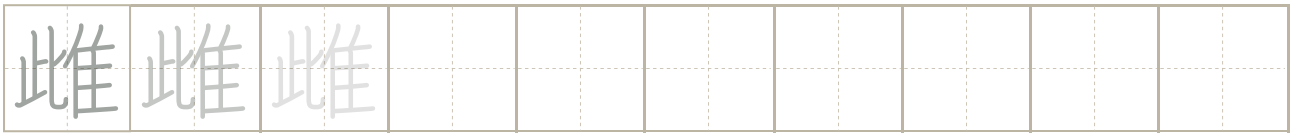
雌 Thư cái (giống cái)

ON シ　KUN め・めす　NÉT 14　BỘ 隹 Chuy

此 chỗ này (phần chỉ âm シ) + **隹** con chim = **雌** cái (giống cái)

bên trái là hai chân đứng yên một chỗ, bên phải 隹 (con chim) — con chim mái nằm yên một chỗ ấp trứng: con cái.





雌雄 しゆう — đực cái, thắng thua

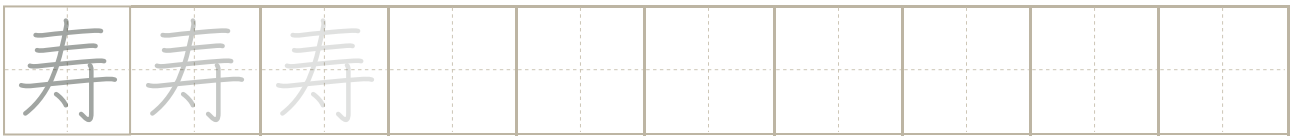


寿 Thọ sống lâu

ON ジュ　KUN ことぶき　NÉT 7　BỘ 寸 Thốn

Ba nét ngang như ba tầng tuổi chồng lên nhau, dưới là 寸 (bàn tay) chống gậy — cụ già chống gậy qua bao nhiêu tầng năm tháng: sống lâu.





寿司 すし — sushi



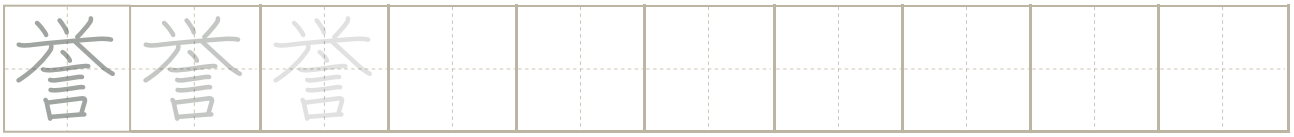
誉 Dự danh dự

ON ヨ　KUN ほま(れ)　NÉT 13　BỘ 言 Ngôn

⺍ hai bàn tay nâng lên (hình mảnh: ⺍ + 一 + 八) + **言** lời nói = **誉** danh dự

Trên là hai bàn tay cùng nâng lên, dưới là 言 (lời nói) — mọi người giơ tay nói lời khen: danh dự, vinh dự.





誉れ ほまれ — niềm vinh dự



Bài 42 Tài, đức, tên tuổi

勲 Huân công huân

ON クン KUN — NÉT 15 BỘ 力 Lực

重 (nặng) và 力 (sức) ở trên, 灬 (lửa) ở dưới — dốc hết sức nặng, xông pha qua lửa: lập công.



勲 勲 勲

勲章 くんしょう — huân chương

勲 章 勲 章

彰 Chương biểu dương

ON ショウ KUN — NÉT 14 BỘ 彡 Sam

章 huy chương (phần chỉ âm ショウ) + **彡** ánh sáng lấp lánh = **彰** biểu dương

章 (huy chương, chương sách) bên trái, 彡 (ba nét sáng lấp lánh) bên phải — tấm huy chương sáng lấp lánh cho mọi người thấy: biểu dương.



彰 彰 彰

表彰 ひょうしょう — khen thưởng

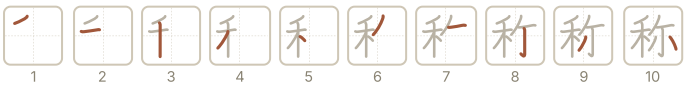
表 彰 表 彰

称 Xưng gọi, khen

ON ショウ KUN — NÉT 10 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **尓** quả cân nhỏ (phần chỉ âm, hình mảnh) = **称** gọi, khen

禾 (cây lúa) bên trái, bên phải là quả cân nhỏ (尓) — đem lúa ra cân, gọi tên số cân cho mọi người nghe: gọi, xưng.



称 称 称

名称 めいしょう — tên gọi

名 称 名 称

Ôn tập Con ngươi, gia đình, địa vị (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Ông** · ông lão

2 **Phi** · vương phi

3 **Tù** · tù nhân

4 **Tế** · con rể

5 **Nô** · nô lệ, thằng

6 **Tào** · quan chức nhỏ (法曹: giới luật sư, thẩm phán) · chỉ cần nhận mặt

7 **Thư** · cái (giống cái)

8 **Nương** · cô gái, tiểu thư

9 **Đế** · hoàng đế

10 **Lỗ** · tù binh · chỉ cần nhận mặt

11 **Giá** · cô dâu, gả

12 **Thân** · quý ông

13 **Thị** · hầu, võ sĩ samurai

14 **Thọ** · sống lâu

15 **Lữ** · bạn đồng hành

Ôn tập Con ngươi, gia đình, địa vị (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

16 **Hầu** · tước hầu · chỉ cần nhận mặt

17 **Tặc** · giặc, kẻ trộm

18 **Nhân** · hôn nhân

19 **Tân** · khách quý

20 **Uý** · sĩ quan · chỉ cần nhận mặt

21 **Dự** · danh dự

22 **Bộc** · tôi (nam), người hầu

23 **Tước** · tước vị · chỉ cần nhận mặt

24 **Tượng** · thợ, người thợ giỏi

25 **Thích** · họ hàng · chỉ cần nhận mặt

26 **Thứ** · dân thường

27 **Soái** · tướng soái · chỉ cần nhận mặt

28 **Huân** · công huân

29 **Yêm** · tao, tôi (nam, suồng sã)

30 **Lại** · quan lại · chỉ cần nhận mặt

Ôn tập Con ngươi, gia đình, địa vị (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

31 **Kiệt** · kiệt xuất

32 **Thúc** · chú, cô

33 **Lệ** · nô lệ, lệ thuộc · chỉ cần nhận mặt

34 **Tăng** · nhà sư

35 **Chương** · biểu dương

36 **Thuỳ** · ai

37 **Liêu** · đồng liêu

38 **Tuấn** · tài giỏi

39 **Bà** · bà lão

40 **Cơ** · công chúa

41 **Ni** · ni cô

42 **Xưng** · gọi, khen

43 **Mỗ** · người nọ, cái nọ

44 **Tể** · tể tướng · chỉ cần nhận mặt

45 **Hùng** · đực, anh hùng

Đáp án trang ôn tập

Chặng 5 · Con ngươi, gia đình, địa vị

1. 翁 Ông	2. 妃 Phi	3. 囚 Tù	4. 婿 Tế	5. 奴 Nô
6. 曹 Tào	7. 雌 Thư	8. 嬢 Nương	9. 帝 Đế	10. 虜 Lỗ
11. 嫁 Giá	12. 紳 Thân	13. 侍 Thị	14. 寿 Thọ	15. 侶 Lữ
16. 侯 Hầu	17. 賊 Tặc	18. 姻 Nhân	19. 賓 Tân	20. 尉 Uý
21. 誉 Dự	22. 僕 Bộc	23. 爵 Tước	24. 匠 Tượng	25. 戚 Thích
26. 庶 Thứ	27. 帥 Soái	28. 勲 Huân	29. 俺 Yêm	30. 吏 Lại
31. 傑 Kiệt	32. 叔 Thúc	33. 隷 Lệ	34. 僧 Tăng	35. 彰 Chương
36. 誰 Thuỳ	37. 僚 Liêu	38. 俊 Tuấn	39. 婆 Bà	40. 姫 Cơ
41. 尼 Ni	42. 称 Xưng	43. 某 Mỗ	44. 宰 Tể	45. 雄 Hùng

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

45

chữ Kanji N1

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N1 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.